

Số:196 /TB-GD&ĐT

Mường Chà, ngày 10 tháng 03 năm 2023

THÔNG BÁO
Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Trường PTDTBT TH Sa Lông

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường PTDTBT TH Sa Lông và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 15/02/2023 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà và Trường PTDTBT TH Sa Lông;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm) của Trường PTDTBT TH Sa Lông như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU:

1. Số liệu quyết toán:

a) *Thu phí, lệ phí*

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) *Quyết toán chi ngân sách:*

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 8.828.063.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 7.263.960.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 1.564.103.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 8.827.726.973 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 8.827.726.973 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 107 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 335.920 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 335.920 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu xét duyệt, hoặc thẩm định với số liệu báo cáo của đơn vị được xét duyệt hoặc thẩm định:

- Chi thừa tiền ngủ của Trần Thị Liên số tiền là: 100.000 đồng.
- Chi thừa tiền ngủ của Nguyễn Thị Thanh số tiền là: 100.000 đồng.
- Chi thừa tiền vé xe của Nguyễn Hải Đăng số tiền là: 60.000 đồng.

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
 - + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;
 - + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
 - + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét:

a. Ưu điểm:

- Chứng từ đóng gọn gàng.

- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách: Nộp đúng thời gian.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

b. Hạn chế:

Chi thừa tiền công tác phí so với quy chế chi tiêu nội bộ, thừa tiền vé xe.

2. Kiến nghị:

- Thu hồi sau thẩm tra ngân sách năm 2022 là số tiền là 260.000 đồng yêu cầu nhà trường nộp thu hồi vào ngân sách nhà nước khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Yêu cầu đơn vị nhà trường hoàn thiện những chứng từ còn thiếu.

- Trách nhiệm các sai phạm tại trường thuộc về Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng có liên quan và kế toán. Phòng GD&ĐT yêu cầu đơn vị nhà trường nghiêm túc kiểm điểm rõ trách nhiệm của tập thể và các cá nhân có sai phạm.

- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022, nhà trường có trách nhiệm thực hiện, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về Phòng GD&ĐT huyện để theo dõi.

Nơi nhận:

- Trường PTDTBT TH Sa Lông

- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH, HOẶC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Trần Hồng Quân

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 196/TB-PGDĐT ngày 10/03/2023)

Đơn vị: Trường Tiểu học Sa Long

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường Tiểu học Sa Long					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	8.827.726.973	8.827.726.973				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.505.119.000	6.505.119.000				
		6000		Tiền lương	2.330.076.600	2.330.076.600				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.330.076.600	2.330.076.600				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	64.464.825	64.464.825				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	64.464.825	64.464.825				
		6100		Phụ cấp lương	2.955.053.443	2.955.053.443				
			6101	Phụ cấp chức vụ	32.579.685	32.579.685				
			6102	Phụ cấp khu vực	333.389.929	333.389.929				
			6103	Phụ cấp thu hút	119.301.020	119.301.020				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	20.589.091	20.589.091				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.477.139.022	1.477.139.022				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	120.602.850	120.602.850				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	325.143.654	325.143.654				
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	408.012.621	408.012.621				
			6149	Phụ cấp khác	118.295.571	118.295.571				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ di học	1.000.000	1.000.000				

		6199	Các khoản ho trợ khác	1.000.000	1.000.000			
		6250	Phúc lợi tập thể	46.496.400	46.496.400			
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	9.300.000	9.300.000			
		6299	Chi khác	37.196.400	37.196.400			
		6300	Các khoản đóng góp	641.069.942	641.069.942			
		6301	Bảo hiểm xã hội	482.904.668	482.904.668			
		6302	Bảo hiểm y tế	78.890.390	78.890.390			
		6303	Kinh phí công đoàn	52.652.877	52.652.877			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.622.007	26.622.007			
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	58.335.000	58.335.000			
		6449	Chi khác	58.335.000	58.335.000			
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	13.212.806	13.212.806			
		6501	Tiền điện	13.212.806	13.212.806			
		6550	Vật tư văn phòng	80.478.683	80.478.683			
		6551	Văn phòng phẩm	12.000.000	12.000.000			
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.495.000	2.495.000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	65.983.683	65.983.683			
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.709.497	5.709.497			
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.271.597	1.271.597			
		6608	Phiên ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.437.900	4.437.900			
		6700	Công tác phí	12.478.000	12.478.000			
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.878.000	1.878.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	6.600.000	6.600.000			
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.000.000	4.000.000			
		6750	Chi phí thuê mướn	1.019.673	1.019.673			
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.019.673	1.019.673			
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	189.494.168	189.494.168			
		6907	Nhà cửa	24.456.000	24.456.000			
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	36.965.000	36.965.000			

		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.200.000	2.200.000				
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	76.748.168	76.748.168				
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	49.125.000	49.125.000				
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40.480.705	40.480.705				
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	17.150.000	17.150.000				
		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.000.000	6.000.000				
		7049	Chi khác	17.330.705	17.330.705				
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	65.239.000	65.239.000				
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	65.239.000	65.239.000				
	7750		Chi khác	510.258	510.258				
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	510.258	510.258				
			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.322.607.973	2.322.607.973				
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.843.808.393	1.843.808.393				
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	600.788.000	600.788.000				
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.243.020.393	1.243.020.393				
	6550		Vật tư văn phòng	339.409.580	339.409.580				
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	339.409.580	339.409.580				
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	76.810.000	76.810.000				
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	32.250.000	32.250.000				
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.750.000	14.750.000				
		6999	Tài sản và thiết bị khác	29.810.000	29.810.000				
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	62.580.000	62.580.000				
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	62.580.000	62.580.000				

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 196/TB-PGDĐT ngày 10/03/2023)

Đơn vị: Trường Tiểu học Sa Long

Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Trường Tiểu học Sa Long						
		Tổng số	Loại: 072					
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản:072				
A	B	1	2	3				
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)							
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)							
3	- Kinh phí đã nhận							
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)							
6	- Kinh phí đã nhận							
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8.828.063.000	8.828.063.000	8.828.063.000				
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.505.119.000	6.505.119.000	6.505.119.000				
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.322.944.000	2.322.944.000	2.322.944.000				
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	8.828.063.000	8.828.063.000	8.828.063.000				
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	6.505.119.000	6.505.119.000	6.505.119.000				
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	2.322.944.000	2.322.944.000	2.322.944.000				
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	8.827.726.973	8.827.726.973	8.827.726.973				
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.505.119.000	6.505.119.000	6.505.119.000				
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.322.607.973	2.322.607.973	2.322.607.973				
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	8.827.466.973	8.827.466.973	8.827.466.973				
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.504.859.000	6.504.859.000	6.504.859.000				
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.322.607.973	2.322.607.973	2.322.607.973				

20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	107	107	107					
21	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)</i>								
22	- Đã nộp NSNN								
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	260.000	260.000	260.000					
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)								
25	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	107	107	107					
26	- Đã nộp NSNN								
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)								
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	107	107	107					
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	335.920	335.920	335.920					
30	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>								
31	- Kinh phí đã nhận								
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
33	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	335.920	335.920	335.920					
34	- Kinh phí đã nhận								
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	335.920	335.920	335.920					
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ								
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang								
37	Dự toán được giao trong năm								
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)								
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng								
40	- Số đã ghi thu, ghi chi								
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)								
42	Kinh phí đề nghị quyết toán								
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)								
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI								
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)								
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng								
46	- Số dư dự toán								
47	Dự toán được giao trong năm								
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)								
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)								
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN								
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN								
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán								
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)								
54	- Đã nộp NSNN								
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)								
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)								

57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)								
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng								
59	- Số dư dự toán								
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN								
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI								
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)								
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)								
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
67	Số thu được trong năm (67=68+69)								
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)								
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)								
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)								
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)								
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)								
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)								
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)								
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI								
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)								
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)								
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
85	Số thu được trong năm (85=86+87)								
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ								
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ								
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)								
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)								
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)								
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)								

92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)							
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)							
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)							